SAO Y; Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông; Thời gian ký: 15/03/2023 14:23:49 +07:00

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐẮK NÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 144 /KH-UBND | *Đắk Nông, ngày 15 tháng 3 năm 2023* |

# KẾ HOẠCH
## Thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023 (Đợt 1)

*Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;*

*Căn cứ Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều;*

*Căn cứ Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Kiện toàn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Nông;*

*Theo đề nghị của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh tại Tờ trình số 05/TTr-QPCTT ngày 07 tháng 3 năm 2023.*

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai (sau đây gọi tắt là Quỹ) năm 2023 (Đợt 1), như sau:

**I. Mục đích và yêu cầu**

**1. Mục đích**

Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đóng góp kinh phí vào Quỹ Phòng, chống thiên tai để chi cho công tác phòng ngừa, giảm nhẹ, ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

**2. Yêu cầu**

Việc thu, quản lý và sử dụng Quỹ đảm bảo đúng mục đích, kịp thời, công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả và không vì mục đích lợi nhuận.

**II. Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023 (Đợt 1)**

- Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai của các huyện, thành phố Gia Nghĩa: **1.410.772.903 đồng.**

- Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh: **287.603.212 đồng.**

- Tổng cộng: **1.698.376.115 đồng.**

*Số tiền bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, một trăm mười lăm đồng.*

*(Có phụ lục 01,02 chi tiết đính kèm theo).*

**III. Đối tượng và mức đóng góp**

Thực hiện theo khoản 3 Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

**IV. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ**

**1. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ**

Thực hiện theo khoản 1, 2, 3, Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

**2. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm, tạm hoãn và thời hạn được miễn, giảm, tạm hoãn**

Thực hiện theo Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

**V. Thời hạn nộp Quỹ**

Nộp một lần trước ngày 31 tháng 7 năm 2023.

**VI. Công khai nguồn thu, nộp Quỹ**

- Cơ quan, đơn vị, tổ chức phải công khai danh sách thu, nộp Quỹ của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bằng các hình thức: Thông báo bằng văn bản, niêm yết tại đơn vị; công bố tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị. Thời điểm công khai chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày chuyển vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh.

- Cấp huyện phải công khai kết quả thu, nộp Quỹ trên địa bàn huyện và từng xã; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: Báo cáo giải trình tại cuộc họp tổng kết hàng năm, niêm yết tại trụ sở UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và công khai trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện, thành phố Gia Nghĩa.

- Cấp xã phải công khai kết quả thu nộp, danh sách người lao động đã đóng quỹ trên địa bàn; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: Báo cáo giải trình công khai tại cuộc họp tổng kết hàng năm, niêm yết tại trụ sở UBND các xã, phường, thị trấn, Trung tâm văn hóa các thôn và thông báo trên phương tiện truyền thanh xã, phường, thị trấn.

**VII. Tổ chức thực hiện**

1. Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh có trách nhiệm thông báo chi tiết kế hoạch thu, nộp Quỹ năm 2023 (đợt 1) đến các cơ quan, tổ chức và UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và đôn đốc thực hiện việc thu nộp Quỹ theo quy định hiện hành. Tham mưu cho UBND tỉnh xử lý các tổ chức cá nhân không chấp hành nghĩa vụ thu, nộp Quỹ, báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ năm 2023 (Đợt 1) về UBND tỉnh trước ngày 20 tháng 8 năm 2023.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị (có tên trong phụ lục 2) có trách nhiệm thu Quỹ trong cơ quan đơn vị mình và nộp tài khoản của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Nông *(theo số tài khoản: **3761.0.9079918.91049**, mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông)* đúng thời hạn quy định.

3. UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa thực hiện thu, nộp và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai theo đúng quy định, chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn thu nộp Quỹ đối với các đối tượng do mình quản lý. Báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ năm 2023 về UBND tỉnh (thông qua Quỹ Phòng, chống thiên tai) trước ngày 15 tháng 08 năm 2023.

4. UBND cấp xã, thực hiện thu, nộp và quản lý Quỹ theo đúng quy định, tổ chức thu Quỹ đối với các cán bộ công chức, viên chức cấp xã và các đối tượng lao động khác trên địa bàn theo đúng quy định tại điểm a và c, khoản 3 Điều 12 Nghị Định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai. Báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ năm 2023 về UBND huyện trước ngày 10 tháng 08 năm 2023.

5. Sở Nội vụ căn cứ vào kết quả thu, nộp Quỹ của các đơn vị, tổ chức để đánh giá, trừ điểm thi đua đối với các tổ chức, đơn vị nộp Quỹ muộn hoặc không nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2023.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp với các đơn vị liên quan và các cấp có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý các đơn vị vi phạm hành chính về lĩnh vực Quỹ phòng, chống thiên tai theo Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

**VIII. Xử lý vi phạm**

- Tổ chức, cá nhân không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai theo quy định thì xử phạt theo Điều 17 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị, tổ chức báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh; địa chỉ: Số 01, đường Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa; điện thoại: **02613.544.805**; email: *quypcttdaknong@gmail.com*) để xử lý kịp thời.

Trên đây là Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023 (Đợt 1). UBND tỉnh đề nghị các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa nghiêm túc triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Ban Chỉ đạo Quốc Gia về PCTT;
- Cục quản lý đê điều và PCTT;
- Văn phòng đại diện Cục QLĐĐ và PCTT tại khu vực miền Trung và Tây nguyên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh (t/h);
- UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa (t/h);
- Các Sở, Ban, ngành (t/h);
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (đưa tin);
- Báo Đắk Nông (đưa tin);
- Cổng TTĐT tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NNTNMT(LTT).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

**Lê Trọng Yên**

**Phụ lục 01:**

**KẾ HOẠCH THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2023 (ĐỢT 1)**

*(Kèm theo Kế hoạch số: 144 /KH-UBND ngày 15/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)*

*ĐVT: đồng*

| Stt | Đơn vị | Kế hoạch thu, nộp Quỹ chưa trừ miễn, giảm | | | Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ | | | Tổng số tiền thu, nộp đã trừ miễn giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động | Các xã, phường, thị trấn | Kế hoạch thu, nộp chưa trừ miễn, giảm | Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động | Các xã, phường, thị trấn | Tổng số tiền miễn, giảm | | |
| **I** | **Các huyện, thành phố** | **444.746.741** | **1.112.307.824** | **1.557.054.565** | **1.700.662** | **151.399.000** | **153.065.798** | **1.410.772.903** | |
| *1* | *Thành phố Gia Nghĩa* | *36.515.000* | *67.618.000* | *104.133.000* | *102.000* | *0* | *102.000* | ***104.031.000*** | |
| *2* | *Huyện Đắk Glong* | *51.405.552* | *7.471.872* | *58.877.424* | *33.864* | *0* | *0* | ***58.843.560*** | |
| *3* | *Huyện Tuy Đức* | *50.592.000* | *22.113.000* | *72.705.000* | *780.000* | *6.818.000* | *7.598.000* | ***71.925.000*** | |
| *4* | *Huyện Đắk R'lấp* | *54.186.480* | *87.165.952* | *141.352.432* | *0* | *0* | *0* | ***141.352.432*** | |
| *5* | *Huyện Đắk Song* | *42.038.000* | *203.393.000* | *245.431.000* | *0* | *0* | *0* | ***245.431.000*** | |
| *6* | *Huyện Đắk Mil* | *56.977.709* | *154.286.000* | *211.263.709* | *784.798* | *0* | *784.798* | ***210.478.911*** | |
| *7* | *Huyện Cư Jút* | *77.350.000* | *240.000.000* | *317.350.000* | *0* | *0* | *0* | ***317.350.000*** | |
| *8* | *Huyện Krông Nô* | *75.682.000* | *330.260.000* | *405.942.000* | *0* | *144.581.000* | *144.581.000* | ***261.361.000*** | |
| **II** | **Khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh** | | | **288.720.712** | **1.117.500** | | **1.117.500** | **287.603.212** | |
| **Tổng cộng (I+II)** | | | | **1.845.775.277** | | **151.399.000** | **154.183.298** | **1.698.376.115** | |

***Số tiền bằng chữ:*** *Một tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, một trăm mười lăm đồng.*

**Phụ lục 02**

**KẾ HOẠCH THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA KHỐI ĐẢNG, CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2023**

*(Kèm theo Kế hoạch số: 144/KH-UBND ngày 15/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)*

*ĐVT: Đồng*

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số công chức, viên chức, người lao động | Số người được miễn, giảm | Số tiền được miễn, giảm | Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp | Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bảo hiểm xã hội tỉnh | 76 | 0 | 0 | 76 | 2.573.636 | |
| 2 | Cục Thống kê tỉnh | 25 | 0 | 0 | 25 | 846.591 | |
| 3 | Cục Thuế (bao gồm Văn phòng tỉnh và các Chi cục Thuế khu vực) | 304 | 0 | 0 | 304 | 10.294.545 | |
| 4 | Cục Thi hành án dân sự tỉnh | 28 | 0 | 0 | 28 | 948.182 | |
| 5 | Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Nông | 43 | 0 | 0 | 43 | 1.456.136 | |
| 6 | Viện kiểm sát nhân dân tỉnh | 64 | 2 | 67.727 | 62 | 2.099.545 | |
| 7 | Tòa án nhân dân tỉnh | 42 | 0 | 0 | 42 | 1.422.273 | |
| **8** | **Kho bạc Nhà nước tỉnh** | **139** | **0** | **0** | **139** | **4.707.045** | |
| *8.1* | *Văn phòng chính Kho bạc Nhà nước tỉnh* | *57* | *0* | *0* | *57* | *1.930.227* | |
| *8.2* | *Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Rlấp* | *12* | *0* | *0* | *12* | *406.364* | |
| *8.3* | *Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Mil* | *12* | *0* | *0* | *12* | *406.364* | |
| *8.4* | *Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Song* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *8.5* | *Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Cư Jút* | *13* | *0* | *0* | *13* | *440.227* | |
| *8.6* | *Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Krông Nô* | *12* | *0* | *0* | *12* | *406.364* | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số công chức, viên chức, người lao động | Số người được miễn, giảm | Số tiền được miễn, giảm | Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp | Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *8.7* | *Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Glong* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *8.8* | *Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Tuy Đức* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| **9** | **Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh** | **107** | **0** | **0** | **107** | **3.623.409** | |
| *9.1* | *Hội Sở Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh* | *28* | *0* | *0* | *28* | *948.182* | |
| *9.2* | *Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Rlấp* | *12* | *0* | *0* | *12* | *406.364* | |
| *9.3* | *Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Mil* | *12* | *0* | *0* | *12* | *406.364* | |
| *9.4* | *Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Song* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *9.5* | *Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Cư Jút* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *9.6* | *Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Krông Nô* | *12* | *0* | *0* | *12* | *406.364* | |
| *9.7* | *Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Glong* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *9.8* | *Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Tuy Đức* | *10* | *0* | *0* | *10* | *338.636* | |
| 10 | Văn phòng Tỉnh ủy | 66 | 0 | 0 | 66 | 2.235.000 | |
| 11 | Ban Tổ chức Tỉnh ủy | 30 | 0 | 0 | 30 | 1.015.909 | |
| 12 | Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy | 24 | 0 | 0 | 24 | 812.727 | |
| 13 | Ban Dân vận Tỉnh ủy | 14 | 0 | 0 | 14 | 474.091 | |
| 14 | Ban Nội chính Tỉnh ủy | 11 | 0 | 0 | 11 | 372.500 | |
| 15 | Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy | 27 | 0 | 0 | 27 | 914.318 | |
| 16 | Đảng ủy Khối các cơ quan và Doanh nghiệp | 27 | 0 | 0 | 27 | 914.318 | |
| 17 | Báo Đắk Nông | 36 | 0 | 0 | 36 | 1.219.091 | |
| 18 | Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh | 7 | 0 | 0 | 7 | 237.045 | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số công chức, viên chức, người lao động | Số người được miễn, giảm | Số tiền được miễn, giảm | Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp | Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh | 41 | 0 | 0 | 41 | 1.388.409 | |
| **20** | **Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh** | **104** | **0** | **0** | **104** | **3.521.818** | |
| *20.1* | *Văn phòng chính* | *77* | *0* | *0* | *77* | *2.607.500* | |
| *20.2* | *Trung tâm Hành chính công* | *21* | *0* | *0* | *21* | *711.136* | |
| *20.2* | *Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp* | *6* | *0* | *0* | *6* | *203.182* | |
| **21** | **Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh** | **25** | **0** | **0** | **25** | **846.591** | |
| **22** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư** | **62** | **0** | **0** | **62** | **2.099.545** | |
| *22.1* | *Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư* | *39* | *0* | *0* | *39* | *1.320.682* | |
| *22.2* | *Trung tâm Xúc tiến đầu tư* | *23* | *0* | *0* | *23* | *778.864* | |
| 23 | Sở Tài chính | 55 | 0 | 0 | 55 | 1.862.500 | |
| **24** | **Sở Nội vụ** | **84** | **0** | **0** | **84** | **2.844.545** | |
| *24.1* | *Văn phòng Sở Nội vụ* | *49* | *0* | *0* | *49* | *1.185.227* | |
| *24.2* | *Ban thu đua - Khen thưởng* | *12* | *0* | *0* | *12* | *406.364* | |
| *24.3* | *Ban Tôn giáo* | *14* | *0* | *0* | *14* | *474.091* | |
| *24.4* | *Trung tâm lưu trữ* | *9* | *0* | *0* | *9* | *304.773* | |
| **25** | **Sở Giáo dục và Đào tạo** | **1.729** | **19** | **643.409** | **1.710** | **57.609.860** | |
| *25.1* | *Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo* | *46* | *1* | *33.864* | *45* | *1.523.864* | |
| *25.2* | *Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục hoà nhập* | *20* | *0* | *0* | *20* | *677.273* | |
| *25.3* | *Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Ngoại ngữ* | *25* | *0* | *0* | *25* | *846.591* | |
| *25.4* | *Trường THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh - TP. Gia Nghĩa* | *86* | *0* | *0* | *86* | *2.912.273* | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số công chức, viên chức, người lao động | Số người được miễn, giảm | Số tiền được miễn, giảm | Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp | Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *25.5* | *Trường THPT Chu Văn An - TP. Gia Nghĩa* | *66* | *0* | *0* | *66* | *2.235.000* | |
| *25.6* | *Trường THPT Gia Nghĩa* | *58* | *0* | *0* | *58* | *1.964.091* | |
| *25.7* | *Trường THPT DTNT N'Trang Long - TP. Gia Nghĩa* | *57* | *0* | *0* | *57* | *1.633.269* | |
| *25.8* | *Trường THPT Đắk Glong* | *41* | *0* | *0* | *41* | *1.388.409* | |
| *25.9* | *Trường THPT Lê Duẩn - Huyện Đắk Glong* | *35* | *0* | *0* | *35* | *1.185.227* | |
| *25.10* | *Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk GLong* | *30* | *0* | *0* | *30* | *1.015.909* | |
| *25.11* | *Trường THPT Phạm Văn Đồng - Huyện Đắk R'lấp* | *74* | *0* | *0* | *74* | *2.505.909* | |
| *25.12* | *Trường THPT Trường Chinh - Huyện Đắk R'lấp* | *57* | *0* | *0* | *57* | *1.930.227* | |
| *25.13* | *Trường THPT Nguyễn Tất Thành - Huyện Đắk R'lấp* | *58* | *1* | *33.864* | *57* | *1.930.227* | |
| *25.14* | *Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu - Huyện Đắk R'lấp* | *44* | *2* | *67.727* | *42* | *1.422.273* | |
| *25.15* | *Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk R'lấp* | *74* | *0* | *0* | *74* | *2.505.909* | |
| *25.16* | *Trường THPT Phan Chu Trinh - Huyện Cư Jút* | *81* | *2* | *67.727* | *79* | *2.675.227* | |
| *25.17* | *Trường THPT Phan Bội Châu - Huyện Cư Jút* | *76* | *2* | *67.727* | *74* | *2.505.909* | |
| *25.18* | *Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm - Huyện Cư Jút* | *50* | *1* | *33.864* | *49* | *1.659.318* | |
| *25.19* | *Trường PTDTNT THCS và THPT Cư Jút* | *33* | *0* | *0* | *33* | *1.117.500* | |
| *25.20* | *Trường THPT Krông Nô - Huyện Krông Nô* | *91* | *0* | *0* | *91* | *3.081.591* | |
| *25.21* | *Trường THPT Trần Phú - Huyện Krông Nô* | *38* | *0* | *0* | *38* | *1.286.818* | |
| *25.22* | *Trường THPT Hùng Vương - Huyện Krông Nô* | *28* | *2* | *67.727* | *26* | *880.455* | |
| *25.23* | *Trường PTDTNT THCS và THPT Krông Nô* | *30* | *2* | *67.727* | *28* | *948.182* | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số công chức, viên chức, người lao động | Số người được miễn, giảm | Số tiền được miễn, giảm | Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp | Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *25.24* | *Trường THPT Trần Hưng Đạo - Huyện Đắk Mil* | *74* | *0* | *0* | *74* | *2.505.909* | |
| *25.25* | *Trường THPT Đắk Mil* | *74* | *0* | *0* | *74* | *2.505.909* | |
| *25.26* | *Trường THPT Nguyễn Du - Huyện Đắk Mil* | *55* | *0* | *0* | *55* | *1.862.500* | |
| *25.27* | *Trường THPT Quang Trung - Huyện Đắk Mil* | *48* | *0* | *0* | *48* | *1.625.455* | |
| *25.28* | *Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Mil* | *32* | *2* | *67.727* | *30* | *1.015.909* | |
| *25.29* | *Trường THPT Đắk Song* | *60* | *0* | *0* | *60* | *2.031.818* | |
| *25.30* | *Trường THPT Phan Đình Phùng - Huyện Đắk Song* | *36* | *0* | *0* | *36* | *1.219.091* | |
| *25.31* | *Trường THPT Lương Thế Vinh - Huyện Đắk Song* | *30* | *0* | *0* | *30* | *1.015.909* | |
| *25.32* | *Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Song* | *22* | *0* | *0* | *22* | *745.000* | |
| *25.33* | *Trường THPT Lê Quý Đôn - Huyện Tuy Đức* | *46* | *2* | *67.727* | *44* | *1.490.000* | |
| *25.34* | *Trường PTDTNT THCS và THPT Tuy Đức* | *26* | *1* | *33.864* | *25* | *846.591* | |
| *25.35* | *Trường THCS - THPT Lê Hữu Trác Tuy Đức* | *28* | *1* | *33.864* | *27* | *914.318* | |
| **26** | **Sở Y tế** | **606** | **2** | **67.727** | **604** | **20.453.636** | |
| *26.1* | *Văn phòng Sở Y tế* | *38* | *0* | *0* | *38* | *1.286.818* | |
| *26.2* | *Trung tâm pháp y* | *12* | *2* | *67.727* | *10* | *338.636* | |
| *26.3* | *Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *26.4* | *Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *26.5* | *Trung tâm Giám định Y khoa* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *26.6* | *Bệnh viện đa khoa tỉnh* | *379* | *0* | *0* | *379* | *12.834.318* | |
| *26.7* | *Trung tâm Kiểm soát bệnh tật* | *144* | *0* | *0* | *144* | *4.876.364* | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số công chức, viên chức, người lao động | Số người được miễn, giảm | Số tiền được miễn, giảm | Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp | Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **27** | **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** | **712** | **8** | **270.909** | **704** | **23.840.000** | |
| *27.1* | *Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* | *53* | *1* | *33.864* | *52* | *1.760.909* | |
| *27.2* | *Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng* | *49* | | *0* | *49* | *1.659.318* | |
| *27.3* | *Trung tâm Khuyến Nông và Giống nông lâm nghiệp* | *29* | *0* | *0* | *29* | *982.045* | |
| *27.4* | *Chi cục Kiểm lâm* | *202* | *0* | *0* | *202* | *6.840.455* | |
| *27.5* | *Chi cục Phát triển nông nghiệp* | *38* | *1* | *33.864* | *37* | *1.252.955* | |
| *27.6* | *Trạm Kiểm dịch động thực vật* | *27* | *1* | *33.864* | *26* | *880.455* | |
| *27.7* | *Chi cục Phát triển nông thôn* | *19* | *1* | *33.864* | *18* | *609.545* | |
| *27.8* | *Chi cục Thủy lợi và Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN* | *15* | *1* | *33.864* | *14* | *474.091* | |
| *27.9* | *Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *27.10* | *Ban quản lý Rừng phòng hộ Thác Mơ* | *16* | *0* | *0* | *16* | *541.818* | |
| *27.11* | *Trung tâm Quy hoạch Khảo sát thiết kế NLN* | *8* | *0* | *0* | *8* | *270.909* | |
| *27.12* | *Vườn Quốc gia Tà Đùng* | *42* | *1* | *33.864* | *41* | *1.388.409* | |
| *27.13* | *Ban quản lý Rừng phòng hộ Gia Nghĩa* | *23* | *1* | *33.864* | *22* | *745.000* | |
| *27.14* | *Ban quản lý Rừng phòng hộ Vành đai biên giới* | *26* | *0* | *0* | *26* | *880.455* | |
| *27.15* | *Khu bảo tồn Thiên nhiên Nâm Nung* | *72* | *0* | *0* | *72* | *2.438.182* | |
| *27.16* | *Ban quản lý Rừng phòng hộ Nam cát Tiên* | *40* | *1* | *33.864* | *39* | *1.320.682* | |
| *27.17* | *Ban quản lý dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VNSAT)* | *11* | *0* | *0* | *11* | *372.500* | |
| *27.18* | *Ban quản lý dự án SACCR* | *7* | *0* | *0* | *7* | *237.045* | |
| *27.19* | *Văn phòng Điều phối Nông thôn mới* | *4* | *0* | *0* | *4* | *135.455* | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số công chức, viên chức, người lao động | Số người được miễn, giảm | Số tiền được miễn, giảm | Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp | Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *27.20* | *Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Măng* | *20* | *0* | *0* | *20* | *677.273* | |
| 28 | Sở Xây dựng | 39 | 0 | 0 | 39 | 1.320.682 | |
| 29 | Sở Công Thương | 58 | 0 | 0 | 58 | 1.964.091 | |
| 30 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 164 | 0 | 0 | 164 | 5.553.636 | |
| **31** | **Sở Lao động Thương binh và Xã hội** | **112** | **0** | **0** | **112** | **3.792.727** | |
| *31.1* | *Văn phòng Sở Lao động Thương binh và Xã hội* | *46* | *0* | *0* | *46* | *1.557.727* | |
| *31.2* | *Trung tâm bảo trợ xã hội* | *31* | *0* | *0* | *31* | *1.049.773* | |
| *31.3* | *Trung tâm dịch vụ việc làm* | *35* | *0* | *0* | *35* | *1.185.227* | |
| **32** | **Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch** | **161** | **2** | **67.727** | **159** | **5.384.318** | |
| *32.1* | *Văn phòng Sở Văn hóa và Du lịch* | *48* | *2* | *67.727* | *46* | *1.557.727* | |
| *32.2* | *Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh* | *24* | *0* | *0* | *24* | *812.727* | |
| *32.3* | *Đoàn Ca múa nhạc dân tộc* | *27* | *0* | *0* | *27* | *914.318* | |
| *32.4* | *Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao* | *30* | *0* | *0* | *30* | *1.015.909* | |
| *32.5* | *Thư viện* | *17* | *0* | *0* | *17* | *575.682* | |
| *32.6* | *Bảo tàng tỉnh* | *15* | *0* | *0* | *15* | *507.955* | |
| 33 | Sở Thông tin và truyền thông | 38 | 0 | 0 | 38 | 1.286.818 | |
| 34 | Sở Khoa học và Công nghệ | 57 | 0 | 0 | 57 | 1.930.227 | |
| 35 | Sở Tư pháp | 60 | 0 | 0 | 60 | 2.031.818 | |
| 36 | Sở Giao thông Vận tải | 61 | 0 | 0 | 61 | 2.065.682 | |
| 37 | Ban An toàn giao thông | 4 | 0 | 0 | 4 | 135.455 | |
| 38 | Ban Dân tộc | 20 | 0 | 0 | 20 | 677.273 | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số công chức, viên chức, người lao động | Số người được miễn, giảm | Số tiền được miễn, giảm | Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp | Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Ban Quản lý các Khu công nghiệp | 18 | 0 | 0 | 18 | 609.545 | |
| 40 | Ban quản lý khu Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao | 12 | 0 | 0 | 12 | 406.364 | |
| 41 | Ban Quản lý các dự án Đầu tư xây dựng | 80 | 0 | 0 | 80 | 2.709.091 | |
| 42 | Ban Quản lý Công viên địa chất Đắk Nông | 1 | 0 | 0 | 1 | 33.864 | |
| 43 | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh | 83 | 0 | 0 | 83 | 2.810.682 | |
| 44 | Đài khí tượng Thủy văn tỉnh | 6 | 0 | 0 | 6 | 203.182 | |
| 45 | Liên minh hợp tác xã | 17 | 0 | 0 | 17 | 575.682 | |
| 46 | Liên đoàn Lao động tỉnh | 28 | 0 | 0 | 28 | 948.182 | |
| 47 | Hội Cựu chiến binh | 8 | 0 | 0 | 8 | 270.909 | |
| 48 | Hội Liên hiệp phụ nữ | 23 | 0 | 0 | 23 | 778.864 | |
| 49 | Hội Đông y | 4 | 0 | 0 | 4 | 135.455 | |
| 50 | Hội Văn học nghệ thuật | 9 | 0 | 0 | 9 | 304.773 | |
| 51 | Hội Nhà báo tỉnh | 2 | 0 | 0 | 2 | 67.727 | |
| 52 | Hội Chữ thập đỏ tỉnh | 10 | 0 | 0 | 10 | 338.636 | |
| 53 | Hội Khuyến học | 3 | 0 | 0 | 3 | 101.591 | |
| 54 | Hội Nông dân | 22 | 0 | 0 | 22 | 745.000 | |
| 55 | Thanh tra tỉnh | 34 | 0 | 0 | 34 | 1.151.364 | |
| 56 | Tỉnh Đoàn | 26 | 0 | 0 | 26 | 880.455 | |
| 57 | Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (bao gồm các huyện và TP Gia Nghĩa) | 126 | 0 | 0 | 126 | 4.266.818 | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số công chức, viên chức, người lao động | Số người được miễn, giảm | Số tiền được miễn, giảm | Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp | Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | Viễn thông Đắk Nông (bao gồm các huyện và thành phố Gia Nghĩa) | 106 | 0 | 0 | 106 | 3.589.545 | |
| 59 | Bưu điện tỉnh Đắk Nông (bao gồm các huyện và thành phố Gia Nghĩa) | 158 | 0 | 0 | 158 | 5.350.455 | |
| 60 | Trường Chính trị tỉnh | 39 | 0 | 0 | 39 | 1.320.682 | |
| 61 | Trường Cao đẳng cộng đồng | 54 | 0 | 0 | 54 | 1.828.636 | |
| 62 | CT Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tâm Thắng | 17 | 0 | 0 | 17 | 575.682 | |
| 63 | Cục Quản lý Thị trường tỉnh | 41 | 0 | 0 | 41 | 1.388.409 | |
| 64 | Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh (bao gồm các huyện, TP Gia Nghĩa) | 548 | 0 | 0 | 548 | 18.557.273 | |
| 65 | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh (bao gồm các huyện, thành phố Gia Nghĩa) | 807 | 0 | 0 | 807 | 25.050.625 | |
| 66 | Công an tỉnh (không bao gồm công an các huyện, thành phố Gia Nghĩa) | 1.058 | 0 | 0 | 1.058 | 35.827.727 | |
| **Tổng cộng** | | **8.550** | **33** | **1.117.500** | **8.517** | **287.603.212** | |

***Số tiền bằng chữ:*** *Hai trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn, hai trăm mười hai đồng.*